

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 85



SOBI
CÓN
CH NH
NST
VIỆT
-TR

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ngỉ hưu</i>
Ông Trịnh Ngọc Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Đức Ân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
	Kiểm Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 22/10/2012
Ông Đặng Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Hồ Văn Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Nguyễn Xuân Đồng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/8/2011 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/3/2016



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/5/2012 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/10/2016
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên phụ trách	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2016
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/chuyển công tác</u>
Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/2/2015
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 2/10/2014
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Tô Đình Tơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Bà Lê Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại kể từ ngày 1/6/2011 Nghỉ hưu kể từ ngày 1/7/2016
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Trịnh Ngọc Khánh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người ký báo cáo tài chính riêng này là ông Tiết Văn Thành, Tổng Giám đốc, theo ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 06 năm 2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") đề trình Hội đồng Thành viên báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:



Ông Trịnh Ngọc Khánh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60755034/18844803

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 85, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 37.3 – Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác*. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, một số vụ việc trong đó cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử và chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Theo đó, trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được xác định khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.742.735	11.829.672
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	21.496.889	43.151.874
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	51.338.202	61.661.049
Tiền gửi tại các TCTD khác		18.892.633	18.515.800
Cho vay các TCTD khác		32.507.311	43.202.212
Dự phòng rủi ro		(61.742)	(56.963)
Chứng khoán kinh doanh	8	37	37
Chứng khoán kinh doanh		295	295
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(258)	(258)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	22.943	14.602
Cho vay khách hàng		732.359.876	617.239.702
Cho vay khách hàng	10	744.814.617	626.357.768
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(12.454.741)	(9.118.066)
Chứng khoán đầu tư	12	157.883.412	115.260.824
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	120.233.921	71.728.433
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	49.507.256	49.849.420
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(11.857.765)	(6.317.029)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.903.567	2.393.738
Đầu tư vào công ty con	13.1	2.501.580	2.751.800
Vốn góp liên doanh	13.2	8.206	8.206
Đầu tư vào công ty liên kết	13.3	52.900	77.900
Đầu tư dài hạn khác	13.4	191.800	166.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.5	(850.919)	(610.968)
Tài sản cố định	14	7.523.706	6.707.641
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	5.233.461	4.532.826
Nguyên giá tài sản cố định		13.042.203	11.383.334
Hao mòn tài sản cố định		(7.808.742)	(6.850.508)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	14.2	205.636	233.485
Nguyên giá tài sản cố định		311.274	318.769
Hao mòn tài sản cố định		(105.638)	(85.284)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.3	2.084.609	1.941.330
Nguyên giá tài sản cố định		2.826.327	2.516.315
Hao mòn tài sản cố định		(741.718)	(574.985)
Tài sản Có khác	15	16.933.386	15.394.756
Các khoản phải thu	15.1	4.788.538	5.424.912
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	11.847.967	9.733.897
Tài sản Có khác	15.3	835.865	692.272
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(538.984)	(456.325)
TỔNG TÀI SẢN		1.001.204.753	873.653.895



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	27.185.688	17.126.980
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	3.362.220	3.408.810
Tiền gửi của các TCTD khác		3.190.971	2.105.066
Vay các TCTD khác		171.249	1.303.744
Tiền gửi của khách hàng	18	866.004.701	763.411.318
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	18.060.996	13.652.450
Phát hành giấy tờ có giá	20	16.468.313	12.380.306
Các khoản nợ khác	21	20.892.134	16.777.093
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	13.140.630	9.804.768
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22.2	414	181
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	7.751.090	6.972.144
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		951.974.052	826.756.957
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	23	49.230.701	46.896.938
Vốn của TCTD	23.1	29.331.177	29.198.329
Vốn điều lệ		29.126.443	29.003.641
Vốn khác		204.734	194.688
Quỹ của TCTD	23.2	16.482.608	14.776.693
Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	3.416.916	2.921.916
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.230.701	46.896.938
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.001.204.753	873.653.895



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		279.971	318.645
Cam kết giao dịch hối đoái		1.109.236	1.015.071
- Cam kết mua ngoại tệ		244.500	486.814
- Cam kết bán ngoại tệ		182.239	472.956
- Cam kết giao dịch hoán đổi		682.497	55.301
- Cam kết giao dịch tương lai		-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC		4.801.211	3.306.581
Bảo lãnh khác	37	19.423.241	15.942.150
Các cam kết khác		169.684	169.684

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý
 Phó Trưởng Ban
 Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Tiết Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2016 triệu đồng</i>	<i>2015 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	68.011.928	57.345.278
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(39.500.730)	(32.546.002)
Thu nhập lãi thuần		28.511.198	24.799.276
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.473.552	2.941.107
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.315.449)	(1.139.666)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	26	2.158.103	1.801.441
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	501.148	331.127
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	-	242
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(80.088)	28.794
Thu nhập từ hoạt động khác		4.771.128	3.830.171
Chi phí hoạt động khác		(476.023)	(368.566)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	4.295.105	3.461.605
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	91.890	274.591
Tổng thu nhập hoạt động		35.477.356	30.697.076
Chi phí hoạt động	32	(18.217.451)	(15.610.532)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		17.259.905	15.086.544
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(13.048.086)	(11.380.344)
Tổng lợi nhuận trước thuế		4.211.819	3.706.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(823.752)	(811.759)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	22.2	(233)	3.996
Chi phí thuế TNDN		(823.985)	(807.763)
Lợi nhuận sau thuế		3.387.834	2.898.437

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	2016 <i>triệu đồng</i>	2015 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		65.894.848	57.795.011
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(36.163.363)	(33.028.073)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.159.608	1.801.521
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		501.148	335.877
Chi phí khác		(372.149)	(271.006)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4.659.288	3.726.728
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(17.985.403)	(16.105.922)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(817.782)	(1.063.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		17.876.195	13.191.031
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		12.817.219	25.186.592
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(45.163.324)	(31.812.470)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(8.341)	(13.368)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(118.456.849)	(93.149.687)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(4.190.356)	(9.330.142)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.151.332	1.051.836
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		10.058.708	(439.603)
Giảm các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(46.590)	(5.195.065)
Tăng tiền gửi của khách hàng		102.593.383	107.979.366
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.088.007	7.897.261
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		4.408.546	(120.293)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(403.897)	(193.737)
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(15.275.967)	15.051.721
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.439.682)	(1.126.414)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.966	5.883
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		250.220	391.725
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		91.890	36.369
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.089.606)	(692.437)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2016 triệu đồng</i>	<i>2015 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	23.1	122.802	163.389
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		122.802	163.389
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.242.771)	14.522.673
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		103.558.971	89.036.298
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	87.316.200	103.558.971

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank") là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 29.126.443 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 29.003.641 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, ba (03) văn phòng đại diện, một (01) chi nhánh tại Campuchia, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh loại I, II, bảy trăm tám mươi bảy (787) chi nhánh loại III và một nghìn hai trăm chín mươi tám (1.298) phòng giao dịch tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 35.903 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 36.023 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có bảy (07) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	Quyết định thành lập số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC II")	Quyết định thành lập số 239/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
3	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	Giấy phép Kinh doanh số 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
4	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	Giấy phép Kinh doanh số 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agriseco")	Quyết định thành lập số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
6	Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP	Giấy phép Kinh doanh số 0103034278 ngày 19 tháng 1 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Vàng bạc, chế tác vàng bạc, cầm đồ	61,24%
7	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (*)	Quyết định thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,93%

(*) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,63% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,70%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và hơn nữa báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.2 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02"). Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là có không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.7 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng mua và có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán kinh doanh này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.


4.8.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m

Ngân hàng được phép gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành, theo đó Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời gian 9 năm kể từ ngày phát hành. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Góp vốn, đầu tư dài hạn bao gồm những khoản vốn góp vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các đơn vị khác.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát đối với công ty con, đồng kiểm soát đối với công ty liên doanh và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết.

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

4.9.1 Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.9.2 Ghi nhận tiếp theo

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn của Ngân hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác sau ngày Ngân hàng góp vốn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.9.3 Dự phòng giảm giá

Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập dự phòng giảm giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo đó:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 *Thuê tài sản*

Thuê tài chính

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Các công cụ, dụng cụ quản lý không đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định được ghi nhận là công cụ, dụng cụ. Chi phí mua công cụ, dụng cụ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

4.14 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

4.16 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02 và Thông tư số 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong năm 2016 vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN theo Công văn số 1018/NHNN-TTGSNH.m ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành. Ngân hàng ghi nhận lãi dự thu cho các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN bằng số lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.


Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được được ghi tăng thu nhập và giá trị khoản đầu tư theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.


Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.21 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	10.242.413	10.615.886
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.497.637	1.212.353
Vàng tiền tệ	2.685	1.433
	11.742.735	11.829.672

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN	21.496.889	43.151.874
- Bằng VND	21.455.119	39.034.138
- Bằng ngoại tệ	41.770	4.117.736
	21.496.889	43.151.874

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2016, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0%/năm; các khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0%/năm và 0,05%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 1,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; bằng 7,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 1% đối với tiền gửi của TCTD ở nước ngoài. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc trung bình trong tháng 12 năm 2016 là 8.623.853 triệu đồng và 51.679.000 USD.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.842.677	5.788.581
- Bằng VND	205.357	516.040
- Bằng ngoại tệ	3.637.320	5.272.541
Tiền gửi có kỳ hạn	15.049.956	12.727.219
- Bằng VND	15.049.956	12.727.219
- Bằng ngoại tệ	-	-
	18.892.633	18.515.800
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	14.847.368	37.375.368
Bằng ngoại tệ	221.590	-
Cho vay tái chiết khấu giấy tờ có giá	17.438.353	5.826.844
	32.507.311	43.202.212
Dự phòng rủi ro	(61.742)	(56.963)
	51.338.202	61.661.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác tương ứng (trừ tiền gửi thanh toán) theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Chi tiết dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.233.899	-	-	-
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	323.368	61.742	-	61.742
	47.557.267	61.742	-	61.742

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2016	56.963	-	56.963
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	4.779	-	4.779
Số dư tại ngày 31/12/2016	61.742	-	61.742

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1/1/2015	63.665	-	63.665
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(6.702)	-	(6.702)
Số dư tại ngày 31/12/2015	56.963	-	56.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán Vốn	295	295
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành	2	2
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	293	293
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(258)	(258)
- Dự phòng giảm giá	(258)	(258)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>37</u>	<u>37</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Đã niêm yết	4	4
Chưa niêm yết	291	291
	<u>295</u>	<u>295</u>

9. CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2016				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	198.082	3.855	-	3.855
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	683.689	19.088	-	19.088
	<u>881.771</u>	<u>22.943</u>	<u>-</u>	<u>22.943</u>
Tại ngày 31/12/2015				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	383.657	13.150	-	13.150
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	55.301	1.452	-	1.452
	<u>438.958</u>	<u>14.602</u>	<u>-</u>	<u>14.602</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	735.057.885	616.509.868
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	457.582	583.655
Các khoản trả thay khách hàng	319.248	409.404
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	7.829.637	8.233.982
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	46.402	13.723
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	1.103.342	606.615
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	521	521
	744.814.617	626.357.768

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	697.645.070	566.776.745
Nợ cần chú ý	31.695.246	43.120.157
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.520.242	3.244.561
Nợ nghi ngờ	3.341.667	2.753.003
Nợ có khả năng mất vốn	10.612.392	10.463.302
	744.814.617	626.357.768

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	456.330.787	397.082.648
Nợ trung hạn	225.440.926	175.073.155
Nợ dài hạn	63.042.904	54.201.965
	744.814.617	626.357.768

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các TCKT	227.300.395	30,52	222.141.996	35,47
Doanh nghiệp Nhà nước	10.790.504	1,45	13.581.808	2,17
Hợp tác xã	1.239.171	0,17	853.354	0,14
Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	194.913.011	26,17	187.420.051	29,92
Doanh nghiệp tư nhân	19.533.879	2,62	17.649.099	2,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	823.830	0,11	2.637.684	0,42
Kinh doanh cá thể	469.515.823	63,04	382.089.359	61,00
Cho vay khác	47.998.399	6,44	22.126.413	3,54
	744.814.617	100	626.357.768	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2016 triệu đồng	%	31/12/2015 triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	231.642.976	31,10	189.432.924	30,24
Khai khoáng	2.630.751	0,35	2.448.147	0,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	65.564.119	8,80	58.248.376	9,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	17.877.924	2,40	19.324.800	3,09
Xây dựng	51.248.366	6,88	46.894.581	7,49
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.540.299	0,48	3.859.839	0,62
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	167.691.651	22,51	140.782.091	22,48
Vận tải kho bãi	24.585.197	3,30	21.752.842	3,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.528.991	1,41	9.807.464	1,57
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.390.522	0,19	1.298.554	0,21
Thông tin và truyền thông	1.069.095	0,14	981.938	0,16
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	1.907.711	0,26	1.783.277	0,28
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	493.877	0,07	467.193	0,07
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.314.576	0,31	1.856.099	0,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	372.715	0,05	338.849	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	29.500.194	3,96	28.178.945	4,50
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	129.690.803	17,42	96.839.271	15,46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2.610	0,00	1.486	0,00
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.762.240	0,37	2.061.092	0,33
	744.814.617	100	626.357.768	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	4.866.569	4.251.497	9.118.066
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh 33)	6.463.002	1.062.235	7.525.237
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(2.816.839)	(607)	(2.817.446)
Dự phòng tại 30/11/2016	8.512.732	5.313.125	13.825.857
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro tháng 12	(1.369.346)	(1.770)	(1.371.116)
Số dư cuối năm	7.143.386	5.311.355	12.454.741

Trong năm 2016, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2016, cụ thể như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	668.862.103	-	5.016.466	5.016.466
Nợ cần chú ý	29.818.665	560.452	223.640	784.092
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.921.834	589.408	36.914	626.322
Nợ nghi ngờ	4.814.049	1.108.318	36.105	1.144.423
Nợ có khả năng mất vốn	11.230.999	6.254.554	-	6.254.554
Số cần phải trích lập	719.647.650	8.512.732	5.313.125	13.825.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	7.617.083	3.861.902	11.478.985
Chi phí dự phòng đã trích trong năm (Thuyết minh 33)	6.419.445	461.769	6.881.214
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(8.358.098)	(63.023)	(8.421.121)
Thu nợ trước thông báo xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	36.254	-	36.254
Dự phòng tại 30/11/2015	5.714.684	4.260.648	9.975.332
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro tháng 12	(852.775)	(9.151)	(861.926)
Thu nợ trước thông báo xử lý rủi ro tháng 12	4.660	-	4.660
Số dư cuối năm	4.866.569	4.251.497	9.118.066

Trong năm 2015, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015, cụ thể như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	542.085.403	-	4.145.737	4.145.737
Nợ cần chú ý	40.193.766	893.920	240.691	1.134.611
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.027.782	283.444	14.680	298.124
Nợ nghi ngờ	2.646.207	532.587	12.820	545.407
Nợ có khả năng mất vốn	11.061.561	6.121.032	-	6.121.032
Số cần phải trích lập	599.014.719	7.830.983	4.413.928	12.244.911
Số đã trích lập		5.714.684	4.260.648	9.975.332
Chênh lệch thiếu (*)		2.116.299	153.280	2.269.579

(*) Trong năm 2015, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 91/NHNN-TTGSNH.m ngày 17 tháng 2 năm 2016 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, theo đó Ngân hàng được chấp thuận trích lập dự phòng rủi ro năm 2015 với số tiền tối thiểu là 10.000.000 triệu đồng. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	120.062.459	71.554.771
Chứng khoán Chính phủ	95.543.765	54.049.520
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	24.118.694	17.105.251
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
Chứng khoán vốn	171.462	173.662
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	5.462	5.462
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	166.000	168.200
	<u>120.233.921</u>	<u>71.728.433</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán <i>(Thuyết minh 12.3)</i>	(199.121)	(119.033)
Dự phòng giảm giá	(115.121)	(116.033)
Dự phòng chung	(84.000)	(3.000)
Dự phòng cụ thể	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.759.684	3.759.684
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	45.747.572	46.089.736
	49.507.256	49.849.420
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12.3)	(11.658.644)	(6.197.996)
Dự phòng cụ thể	(11.658.644)	(6.197.996)

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
	3.759.684	3.759.684

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2016, Ngân hàng đã nhận 118.540 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mệnh giá triệu đồng
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30%	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30%	690.000
				3.590.000

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	45.747.572	46.089.736
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(11.658.644)	(6.197.996)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Số dư đầu năm	119.033	143.319
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 29)	80.088	(24.286)
Số dư cuối năm	199.121	119.033
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Số dư đầu năm	6.197.996	1.692.164
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	5.518.070	4.505.832
Mua lại nợ và xử lý rủi ro trong năm	(57.422)	-
Số dư cuối năm	11.658.644	6.197.996
Tổng dự phòng chứng khoán đầu tư	11.857.765	6.317.029

12.4 Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá trị ghi sổ trái phiếu triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.100.000	-	84.000	84.000
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	16.100.000	-	84.000	84.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP	110.072	61,24%	110.072	61,24%
Công ty Cho Thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	172.087	100%	172.087	100%
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	294.416	100%	294.416	100%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (i)	448.249	100%	588.249	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank	30.000	100%	30.000	100%
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.250.916	75,21%	1.250.916	75,21%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	195.840	52,93%	195.840	52,93%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng NHNo&PTNT Việt Nam (ii)	-	-	110.220	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng (iii)	-	-	-	100%
	2.501.580		2.751.800	

- (i) Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng NHNo&PTNT Việt Nam đã được sáp nhập vào Ngân hàng trong năm 2016 theo Quyết định số 343B/QĐ-HĐTV-PC ngày 30 tháng 6 năm 2016 do Hội đồng Thành viên phê duyệt.
- (ii) Tại ngày 13 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng phê duyệt quyết định rút một phần vốn điều lệ đã cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo lộ trình 2 đợt với tổng số vốn rút là 300 tỷ đồng. Trong năm 2016, số vốn rút theo đợt 1 là 140 tỷ đồng.
- (iii) Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng đã được sáp nhập vào Ngân hàng trong năm 2016 theo Quyết định số 343A/QĐ-HĐTV-PC ngày 30 tháng 6 năm 2016 do Hội đồng Thành viên phê duyệt.

13.2 Vốn góp liên doanh

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM	8.206	51,00%	8.206	51,00%
	8.206		8.206	

Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank - VGFM (AVIM) là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty Vietnam Global Fund Management LLC (VGFM Mỹ), trong đó, phần vốn góp của Ngân hàng chiếm 51%. Tuy nhiên, kể từ ngày thành lập Công ty chưa triển khai nghiệp vụ quản lý quỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 2008, UBCK Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Ngày 1 tháng 8 năm 2009, AVIM giải thể theo Quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, công ty AVIM vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Du lịch thương mại và Nông nghiệp Việt Nam	52.900	23,00%	52.900	23,00%
Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam (i)	-	-	25.000	13,00%
	52.900		77.900	

(i) Trong năm 2016, Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng, tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng giảm xuống còn 8%, do đó khoản đầu tư được phân loại lại sang *Đầu tư dài hạn khác*.

13.4 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Quỹ Bảo lãnh tín dụng Yên Bái	1.800	8,39%	1.800	8,39%
Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam	25.000	8,00%	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	165.000	2,55%	165.000	2,55%
	191.800		166.800	

13.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2016 triệu đồng	2015 triệu đồng
Số đầu năm	610.968	805.498
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 32)	239.951	(147.435)
Xử lý rủi ro trong năm	-	(47.095)
Số cuối năm	850.919	610.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.662.172	1.896.745	983.510	2.327.399	513.508	11.383.334
Mua trong năm	830.363	360.075	188.636	339.280	2.341	1.720.695
Thanh lý, nhượng bán	(9.438)	(28.983)	(17.751)	(24.487)	(261)	(80.920)
Tăng khác	8.059	4.715	4.025	2.015	-	18.814
Điều chỉnh của KTNN	-	-	-	280	-	280
Số dư cuối năm	6.491.156	2.232.552	1.158.420	2.644.487	515.588	13.042.203
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.360.707	1.484.812	955.933	1.910.192	138.864	6.850.508
Khấu hao trong năm	316.551	332.480	24.139	245.307	32.614	951.091
Thanh lý, nhượng bán	(9.323)	(28.936)	(17.751)	(24.407)	(261)	(80.678)
Tăng khác	13.141	2.556	37.149	2.436	278	55.560
Điều chỉnh của KTNN	3.902	-	-	28.359	-	32.261
Số dư cuối năm	2.684.978	1.790.912	999.470	2.161.887	171.495	7.808.742
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.301.465	411.933	27.577	417.207	374.644	4.532.826
Tại ngày cuối năm	3.806.178	441.640	158.950	482.600	344.093	5.233.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.077.112	1.845.532	958.886	2.181.894	492.344	10.555.768
Mua trong năm	621.172	76.346	47.289	169.998	21.519	936.324
Thanh lý, nhượng bán	(11.571)	(28.903)	(21.921)	(32.140)	(191)	(94.726)
Tăng/(Giảm) khác	(24.541)	3.770	(744)	7.647	(164)	(14.032)
Số dư cuối năm	5.662.172	1.896.745	983.510	2.327.399	513.508	11.383.334
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.069.517	1.259.904	904.196	1.741.022	91.886	6.066.525
Khấu hao trong năm	301.667	253.532	33.833	200.050	47.159	836.241
Tăng khác	953	299	39.825	1.068	10	42.155
Thanh lý, nhượng bán	(11.430)	(28.923)	(21.921)	(31.948)	(191)	(94.413)
Số dư cuối năm	2.360.707	1.484.812	955.933	1.910.192	138.864	6.850.508
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.007.595	585.628	54.690	440.872	400.458	4.489.243
Tại ngày cuối năm	3.301.465	411.933	27.577	417.207	374.644	4.532.826

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
	4.977.830	4.350.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**14.2 Tài sản cố định thuê tài chính**

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2016 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.122	315.530	117	318.769
Thuê tài chính trong năm	-	33.018	-	33.018
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.413)	(38.983)	(117)	(40.513)
Số dư cuối năm	1.709	309.565	-	311.274
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.702	82.465	117	85.284
Khấu hao trong năm	411	54.083	-	54.494
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.413)	(32.610)	(117)	(34.140)
Số dư cuối năm	1.700	103.938	-	105.638
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	420	233.065	-	233.485
Tại ngày cuối năm	9	205.627	-	205.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2015 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.437	223.850	1.335	227.622
Thuê tài chính trong năm	-	137.675	-	137.675
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(127)	(45.995)	(1.218)	(47.340)
Tăng khác	812	-	-	812
Số dư cuối năm	3.122	315.530	117	318.769
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.795	81.820	1.335	84.950
Khấu hao trong năm	445	41.289	-	41.734
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(127)	(40.644)	(1.218)	(41.989)
Tăng khác	589	-	-	589
Số dư cuối năm	2.702	82.465	117	85.284
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	642	142.030	-	142.672
Tại ngày cuối năm	420	233.065	-	233.485

Các thông tin khác về tài sản cố định thuê tài chính

	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.015	7.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**14.3 Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.660.303	791.350	64.662	2.516.315
Mua trong năm	71.115	238.897	-	310.012
Số dư cuối năm	<u>1.731.418</u>	<u>1.030.247</u>	<u>64.662</u>	<u>2.826.327</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	107.372	464.747	2.866	574.985
Khấu hao trong năm	14.900	151.560	609	167.069
Điều chỉnh theo KTNN	(336)	-	-	(336)
Số dư cuối năm	<u>121.936</u>	<u>616.307</u>	<u>3.475</u>	<u>741.718</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>1.552.931</u>	<u>326.603</u>	<u>61.796</u>	<u>1.941.330</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.609.482</u>	<u>413.940</u>	<u>61.187</u>	<u>2.084.609</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.606.880	791.063	64.662	2.462.605
Mua trong năm	52.128	287	-	52.415
Tăng khác	1.295	-	-	1.295
Số dư cuối năm	1.660.303	791.350	64.662	2.516.315
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	92.590	391.739	2.258	486.587
Khấu hao trong năm	14.782	73.008	608	88.398
Số dư cuối năm	107.372	464.747	2.866	574.985
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.514.290	399.324	62.404	1.976.018
Tại ngày cuối năm	1.552.931	326.603	61.796	1.941.330

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>	<i>31/12/2015 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	194.853	131.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC**15.1 Các khoản phải thu**

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	299.925	339.371
Các khoản tham ô, xâm tiêu của cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng	280.888	270.507
Các khoản phải thu khác	19.037	68.864
Các khoản phải thu bên ngoài	4.488.613	5.085.541
Chi phí xây dựng công trình (i)	1.335.538	1.643.815
Phải thu về hỗ trợ lãi suất (ii)	1.698.450	1.418.328
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (iii)	212.928	734.450
Các khoản phải thu của Chi nhánh Chợ Lớn (Thuyết minh 21.2)	569.338	511.144
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (iv)	234.736	234.641
Bồi thường liên quan đến các khoản bảo lãnh	208.906	202.185
Đặt cọc tiền thuê nhà	29.143	32.332
Mua các khoản phải thu của ALC I và ALC II	-	25.258
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	11.761	563
Các khoản phải thu bên ngoài khác	187.813	282.825
	4.788.538	5.424.912

(i) Chi phí xây dựng công trình:

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Các công trình trên 40 tỷ đồng	805.003	1.072.233
- Trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	141.813	149.680
- Trụ sở Chi nhánh Trung Yên	142.202	115.300
- Trụ sở tại Lô E3 Cầu Giấy	59.507	101.694
- Trụ sở Chi nhánh Thăng Long	96.638	96.638
- Trụ sở Chi nhánh Mỹ Đình	79.518	80.000
- Trụ sở Chi nhánh 9	70.707	62.472
- Trụ sở làm việc Agribank tại TP.HCM	52.486	47.639
- Nhà khách Chi nhánh Ninh Thuận	47.371	46.472
- Trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	59.825	43.482
- Trụ sở làm việc kiêm kho NHNo Tỉnh Dak Lak	54.936	-
- Trụ sở Chi nhánh Hà Tây	-	81.432
- Trụ sở Chi nhánh Hậu Giang	-	64.538
- Trụ sở Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	-	49.186
- Trụ sở Chi nhánh Chí Linh	-	47.700
- Trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh (Vị trí mới)	-	44.000
- Trụ sở Chi nhánh Móng Cái	-	42.000
Các công trình khác từ 40 tỷ đồng trở xuống	530.535	571.582
	1.335.538	1.643.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(ii) Phải thu về hỗ trợ lãi suất:

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Phải thu về các khoản đã giải ngân theo các gói hỗ trợ lãi suất	1.599.754	1.318.931
Các khoản phải thu khách hàng về hỗ trợ lãi suất sai đối tượng	98.696	99.397
	1.698.450	1.418.328

(iii) Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định:

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Chi phí nâng cấp IPCAS - Giai đoạn II	137.338	137.338
Mua sắm tài sản cố định	75.590	597.112
	212.928	734.450

(iv) Trong số này bao gồm 233.917 triệu đồng là khoản tiền Ngân hàng tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước từ năm 2014 theo Thông tư số 187/2013/TT-BTC. Từ thời điểm tạm nộp khoản lợi nhuận nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng vẫn còn lỗ lũy kế nên Ngân hàng chưa quyết toán và trừ vào lợi nhuận chưa phân phối.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	13	3
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn	4.356.946	2.730.135
Lãi phải thu từ cho vay	7.473.688	6.989.449
Phí phải thu	17.320	14.310
	11.847.967	9.733.897

15.3 Tài sản Có khác

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	111.891	101.671
Chi phí chờ phân bổ	563.923	508.575
Tài sản có khác	160.051	82.026
	835.865	692.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho tài sản có khác như sau:

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Dự phòng cho các khoản tham ô, xâm tiêu	257.556	204.225
Dự phòng cho các khoản bồi thường liên quan đến bảo lãnh	204.837	202.185
Dự phòng cho các khoản hỗ trợ lãi suất sai đối tượng	69.218	49.915
Dự phòng cho các khoản phải thu khác	7.373	-
	538.984	456.325

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2016 <i>triệu đồng</i>	2015 <i>triệu đồng</i>
Số đầu năm	456.325	327.821
Dự phòng rủi ro trích trong năm	68.474	128.504
Điều chỉnh theo KTNN	11.770	
Tăng do sáp nhập nguồn dự phòng của công ty con	4.209	-
Xử lý rủi ro	(1.794)	-
Số cuối năm	538.984	456.325

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	23.622.093	14.885.945
- Bằng VND	23.607.149	14.875.179
- Bằng ngoại tệ	14.944	10.766
Vay NHNN	3.563.595	2.241.035
- Vay theo hồ sơ tín dụng	3.550.603	2.228.043
- Vay khác	12.992	12.992
	27.185.688	17.126.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.104.611	2.084.666
- <i>Bằng VND</i>	1.620.508	1.109.775
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	484.103	974.891
Tiền gửi có kỳ hạn	1.086.360	20.400
- <i>Bằng VND</i>	200.000	20.400
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	886.360	-
	<u>3.190.971</u>	<u>2.105.066</u>
Vay các TCTD khác		
- <i>Bằng VND</i>	171.249	209.244
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	1.094.500
	<u>171.249</u>	<u>1.303.744</u>
	<u>3.362.220</u>	<u>3.408.810</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	117.458.521	118.193.778
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	113.305.289	114.165.010
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.153.232	4.028.768
Tiền gửi có kỳ hạn	746.341.254	642.239.344
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	733.517.358	623.417.599
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.823.896	18.821.745
Tiền gửi vốn chuyên dùng	137.448	1.673.558
Tiền gửi ký quỹ	2.067.478	1.304.638
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.692.516	876.352
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	374.962	428.286
	<u>866.004.701</u>	<u>763.411.318</u>

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	172.742.630	175.820.309
Tiền gửi của cá nhân	674.084.342	586.211.603
Tiền gửi của các đối tượng khác	19.177.729	1.379.406
	<u>866.004.701</u>	<u>763.411.318</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	15.968.341	11.316.591
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.092.655	2.335.859
	<u>18.060.996</u>	<u>13.652.450</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2015</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	805	2.449
Dưới 12 tháng	422	1.726
- <i>Bằng VND</i>	295	1.581
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	127	145
Từ 12 tháng tới 5 năm	383	723
- <i>Bằng VND</i>	383	603
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	120
Kỳ phiếu	97.776	4.285
Dưới 12 tháng	97.640	4.133
- <i>Bằng VND</i>	96.937	3.011
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	703	1.122
Từ 12 tháng tới 5 năm	136	152
- <i>Bằng VND</i>	136	152
Trái phiếu	16.369.732	12.373.572
Dưới 12 tháng	-	220
- <i>Bằng VND</i>	-	220
Trên 5 năm	16.369.732	12.373.352
- <i>Bằng VND</i>	16.369.732	12.373.352
	<u>16.468.313</u>	<u>12.380.306</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**21.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	12.687.288	9.580.946
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	118.600	170.212
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	8.639	12.705
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	325.351	38.648
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh tiền tệ	691	2.177
Phí phải trả	61	80
	13.140.630	9.804.768

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	2.860.182	2.286.195
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.143.660	2.072.092
	5.003.842	4.358.287
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	17.016	19.366
Lãi nhận trước chờ phân bổ	139.496	113.718
Chuyển tiền phải trả	755.861	644.803
Tiền thu từ nợ gốc đã xử lý rủi ro bằng nguồn vốn do NHNN cấp và phải trả NHNN	-	12.599
Các khoản phải trả tại Chi nhánh Chợ Lớn (Thuyết minh 15.1)	569.338	511.144
Các loại thuế phải nộp	459.155	429.740
Các khoản phải trả khác	806.382	882.487
	2.747.248	2.613.857
	7.751.090	6.972.144

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT đầu ra	28.408	286.412	(281.609)	33.211
Thuế TNDN hiện hành	375.685	823.752	(817.782)	381.655
Các loại thuế khác	25.647	278.149	(259.507)	44.289
	429.740	1.388.313	(1.358.898)	459.155

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2016 triệu đồng	2015 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.211.819	3.706.200
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(91.890)	(36.369)
- Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(1.167)	19.982
Thu nhập chịu thuế TNDN trong năm	4.118.762	3.689.813
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN trong năm	823.752	811.759
Thuế TNDN phải trả đầu năm	375.685	627.031
Thuế TNDN đã trả trong năm	(817.782)	(1.063.105)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	381.655	375.685

22.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Biến động trong năm</i>			
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>Lợi nhuận để lại</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(181)	(233)	-	(414)
	(181)	(233)	-	(414)

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Biến động trong năm</i>			
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>Lợi nhuận để lại</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(4.596)	3.996	419	(181)
	(4.596)	3.996	419	(181)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2016 được trình bày như sau:

	<i>Vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Vốn khác triệu đồng</i>	<i>Quỹ của TCTD triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	29.003.641	194.688	14.776.693	2.921.916	46.896.938
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.387.834	3.387.834
Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	118.540	-	-	-	118.540
Tăng vốn điều lệ từ nguồn thu nợ khác phục hậu quả cơn bão số 5 năm 2014, 2015	4.262	-	-	-	4.262
Trích quỹ trong năm	-	-	1.642.844	(1.642.844)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.214.276)	(1.214.276)
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng NHNo&PTNT Việt Nam	-	2.496	64.510	16.020	83.026
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng	-	7.550	(110)	(3.353)	4.087
Điều chỉnh theo KTNN năm 2015 (i)	-	-	-	(47.573)	(47.573)
Tổng Công ty vàng chuyển tiền thanh lý tài sản khi cổ phần hóa	-	-	53	-	53
Xử lý tổn thất nghiệp vụ thẻ	-	-	(1.382)	-	(1.382)
Giảm khác	-	-	-	(808)	(808)
Số dư cuối năm	29.126.443	204.734	16.482.608	3.416.916	49.230.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2015 được trình bày như sau:

	<i>Vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Vốn khác triệu đồng</i>	<i>Quỹ của TCTD triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	28.840.252	186.893	13.315.722	2.526.755	44.869.622
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.898.437	2.898.437
Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	118.400	-	-	-	118.400
Tăng vốn điều lệ từ nguồn thu hồi nợ tồn đọng theo QĐ 3070/QĐ-BTC của Bộ tài chính	44.989	-	-	-	44.989
Trích quỹ trong năm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐTV ngày 17/9/2015 của HĐTV	-	-	1.447.090	(1.447.090)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.069.587)	(1.069.587)
Điều chỉnh tăng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	-	-	16.615	-	16.615
Điều chỉnh cổ tức nhận được theo TT200	-	-	-	12.741	12.741
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do thay đổi thuế suất	-	-	-	419	419
Tăng/(Giảm) khác	-	7.795	(2.734)	241	5.302
Số dư cuối năm	29.003.641	194.688	14.776.693	2.921.916	46.896.938

(i) Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước bao gồm các khoản điều chỉnh trọng yếu sau:

- Điều chỉnh giảm quỹ lương năm 2015: 61.070 triệu đồng
- Điều chỉnh giảm lãi dự thu năm 2015: 83.071 triệu đồng
- Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tài sản cố định: 28.353 triệu đồng

Ngân hàng thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận lũy kế và các tài khoản liên quan, không trình bày lại số liệu năm 2015 trên số đầu kỳ báo cáo năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50,00% lợi nhuận sau thuế còn lại cộng khoản thu điều tiết từ lợi nhuận của các công ty con	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2016 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng	Tổng quỹ của TCTD triệu đồng
Số dư đầu năm	11.218.981	2.206.777	1.198.751	152.184	14.776.693
Trích quỹ trong năm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐTV ngày 17/9/2015 của HĐTV	1.214.276	285.712	142.856	-	1.642.844
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng	1.079	-	-	(1.189)	(110)
Sáp nhập Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng NHNo&PTNT Việt Nam	66.109	-	-	(1.599)	64.510
Tổng Công ty vàng chuyên tiền thanh lý tài sản khi cổ phần hóa	-	-	-	53	53
Xử lý rủi ro tổn thất nghiệp vụ thẻ	-	(1.382)	-	-	(1.382)
Số dư cuối năm	12.500.445	2.491.107	1.341.607	149.449	16.482.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2015 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng	Tổng quỹ của TCTD triệu đồng
Số dư đầu năm	10.149.393	1.957.843	1.072.917	135.569	13.315.722
Trích quỹ trong năm	1.069.588	251.668	125.834	-	1.447.090
Điều chỉnh tăng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	16.615	16.615
Xử lý rủi ro tổn thất nghiệp vụ thẻ	-	(2.734)	-	-	(2.734)
Số dư cuối năm	11.218.981	2.206.777	1.198.751	152.184	14.776.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.044.892	942.631
Thu nhập lãi cho vay	60.240.956	50.485.834
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.422.177	5.641.386
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	300.911	269.863
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.992	5.564
	68.011.928	57.345.278

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	37.640.674	31.191.579
Trả lãi tiền vay	788.999	806.037
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.011.608	503.341
Trả lãi tiền thuê tài chính TSCĐ	22.373	16.319
Chi phí huy động khác	37.076	28.726
	39.500.730	32.546.002

26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.832.507	2.425.643
Thu về dịch vụ ngân quỹ	162.528	150.450
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	195.985	145.021
Thu từ dịch vụ tư vấn	49.059	25.130
Thu khác	233.473	194.863
	3.473.552	2.941.107
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	(653.418)	(489.574)
Bưu điện, viễn thông	(116.627)	(111.325)
Hoạt động ngân quỹ	(330.011)	(325.864)
Chi phí hoa hồng môi giới	(168.361)	(148.413)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(16.004)
Chi về dịch vụ tư vấn	(9.047)	(12.348)
Chi phí khác	(37.985)	(36.138)
	(1.315.449)	(1.139.666)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	2.158.103	1.801.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	823.119	618.746
Thu từ kinh doanh vàng	60.461	8.062
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	2.433	11.519
	886.013	638.327
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(372.270)	(262.487)
Chi về kinh doanh vàng	(170)	(44.713)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(12.425)	-
	(384.865)	(307.200)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	501.148	331.127

28. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	242
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
	-	242

29. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	4.508
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	(80.088)	24.286
	(80.088)	28.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ gốc của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	3.816.989	3.135.780
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	842.299	590.948
Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.966	5.883
Thu khác	103.874	97.560
	4.771.128	3.830.171
Chi phí hoạt động khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(447.712)	(349.678)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(28.311)	(18.888)
	(476.023)	(368.566)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.295.105	3.461.605

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần là khoản thu cổ tức từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn và lợi nhuận chuyển về từ các công ty con.

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được, lợi nhuận chuyển về trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	91.890	36.369
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn	-	238.222
	91.890	274.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	133.175	104.722
Chi phí cho nhân viên	10.195.918	8.852.615
<i>Trong đó</i>		
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	8.669.916	7.733.902
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	558.375	407.334
- <i>Chi trợ cấp, ăn ca, y tế</i>	556.714	495.561
- <i>Chi khác</i>	410.913	215.818
Chi về tài sản	2.756.418	2.409.845
- <i>Khấu hao cơ bản tài sản cố định</i>	1.172.654	966.373
- <i>Chi khác</i>	1.583.764	1.443.472
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.161.633	2.891.682
- <i>Vật liệu văn phòng, xăng dầu</i>	463.538	467.204
- <i>Chi bưu phí và điện thoại</i>	74.703	71.398
- <i>Điện, nước, vệ sinh cơ quan</i>	425.882	399.900
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể</i>	117.294	103.960
- <i>Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	1.285.993	1.115.594
- <i>Công tác phí</i>	265.296	255.683
- <i>Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại</i>	427.564	372.398
- <i>Chi đào tạo, huấn luyện</i>	47.467	45.710
- <i>Chi phí quản lý khác</i>	53.896	59.835
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	969.744	822.698
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13.5)	239.951	(147.435)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	126.668	88.712
Chi phí hoạt động khác	633.944	587.693
	<u>18.217.451</u>	<u>15.610.532</u>

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2015</i> <i>triệu đồng</i>
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	4.779	(6.702)
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	7.525.237	6.881.214
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.3	5.518.070	4.505.832
		<u>13.048.086</u>	<u>11.380.344</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>	31/12/2015 <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.742.735	11.829.672
Tiền gửi tại NHNN	21.496.889	43.151.874
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
- <i>Không kỳ hạn</i>	3.842.677	5.788.581
- <i>Có kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	47.233.899	42.788.844
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	3.000.000	-
	87.316.200	103.558.971

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh năm 2016</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2015</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	36.183	36.322
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	8.669.916	7.733.902
2. Các khoản phụ cấp	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.669.916	7.733.902
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	19,97	17,74
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	19,97	17,74

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Tài sản thế chấp của khách hàng	1.341.370.300	1.180.593.571
Bất động sản	1.126.961.332	1.023.367.231
Động sản	118.522.251	99.804.347
Chứng từ có giá	33.649.520	22.742.397
Tài sản khác	62.237.197	34.679.596
Tài sản thế chấp của các TCTD khác	31.744.788	7.119.962
Bất động sản	88.822	88.822
Động sản	881.140	881.140
Chứng từ có giá	30.774.826	6.150.000
Tài sản khác	-	-
	1.373.115.088	1.187.713.533

36.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2015</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	15.130.149	12.107.389
Tài sản cố định	-	-
Tài sản cố khác	-	-
	15.130.149	12.107.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**37.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.


Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

37.2 Các cam kết vốn

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, hai công ty con của Ngân hàng là Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã phát sinh khoản lỗ lũy kế lần lượt là 733.380 triệu đồng và 12.011.095 triệu đồng. Ngoài ra, cả hai công ty này đều phát sinh các khoản công nợ quá hạn thanh toán. Những yếu tố này cho thấy vấn đề về khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty trong tương lai.

Công ty Cho thuê Tài chính I đã xây dựng kế hoạch tái cơ cấu, trong đó xác định rõ kế hoạch xử lý các khoản nợ xấu cũng như các biện pháp nhằm tìm nguồn hỗ trợ tài chính đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong những năm tới.

Ngày 29 tháng 3 năm 2016, NHNN Việt Nam ban hành Quyết định số 457/QĐ-NHNN về việc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Theo đó, NHNN Việt Nam không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với Công ty và yêu cầu Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 30 tháng 5 năm 2016, Công ty đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu mở thủ tục phá sản. Ngày 15 tháng 12 năm 2016, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1016/2016/QĐ-MTTPS để mở thủ tục phá sản đối với Công ty. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để tiến hành thủ tục phá sản. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


37 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

37.3 Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác

Hiện nay, một số sự vụ cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử mà chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các chứng thư bảo lãnh nêu trên do các chứng thư bảo lãnh này có khả năng vô hiệu. Vì vậy, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa thực hiện ghi nhận các nghĩa vụ tài chính liên quan.

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d). 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Các bên liên quan là tổ chức			
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Thuê tài chính Tiền gửi kỳ quỹ Nhận tiền gửi không kỳ hạn Cho vay Phải thu từ việc mua các khoản phải thu	(60) 100 711 323.368 8.228
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(566)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhận tiền gửi có kỳ hạn Trái phiếu Agribank phát hành trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco Lãi tiền gửi có kỳ hạn Lãi phải trả trái phiếu do Agriseco nắm giữ	(25.533) (111.000) (36.300) (318) (850)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhận tiền gửi có kỳ hạn Nhận tiền gửi kỳ quỹ Lãi phải trả	(19.410) (1.150.556) (6.000) (30.833)
Tổng Công ty Vàng bạc Agribank Việt Nam - CTCP	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(1.438)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(74.110) (117.000)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(190) (17.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Doanh số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
Các bên liên quan là tổ chức			
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi thuê tài chính	(191)
		Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(62)
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi thuê tài chính	12
		Chi phí lãi thuê hoạt động	439
		Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	3
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	8.570
		Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành	10.272
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(62.988)
		Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác	169.846
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(11.624)
		Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in	(128.112)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Chi phí xử lý tài sản đảm bảo	(3.139)
		Chi phí lãi tiền gửi	(788)
		Chi phí lãi trái phiếu	(203)
Bên liên quan là cá nhân			
Thủ lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương	15.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản và công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	776.794.715	869.148.975	5.081.182	881.771	169.741.177
Nước ngoài	527.213	46.697	-	-	-
	777.321.928	869.195.672	5.081.182	881.771	169.741.177

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Trong năm 2016, các công cụ và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ đã được rà soát, nâng cấp và xây dựng mới, đảm bảo tuân thủ Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và nhằm nâng cao chất lượng đo lường, cảnh báo và quản lý rủi ro tín dụng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	51.076.576	-	323.368	51.399.944
- Tiền gửi tại TCTD khác	18.892.633	-	-	18.892.633
- Cho vay các TCTD khác	32.183.943	-	323.368	32.507.311
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	697.645.070	9.684.741	37.484.806	744.814.617
Chứng khoán đầu tư	169.569.715	-	-	169.569.715
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	120.062.459	-	-	120.062.459
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	49.507.256	-	-	49.507.256
Tài sản Có khác	15.463.359	23.033	1.150.113	16.636.505
Tổng cộng	933.754.720	9.707.774	38.958.287	982.420.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

41.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	6.029.171	163.121	524.063	2.968.386	9.684.741
Tài sản có khác	43	7.994	1	14.995	23.033
	6.029.214	171.115	524.064	2.983.381	9.707.774

41.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	323.368	323.368
Cho vay khách hàng	25.666.075	1.357.121	2.817.604	7.644.006	37.484.806
Tài sản có khác	-	-	6.967	1.143.146	1.150.113
	25.666.075	1.357.121	2.824.571	9.110.520	38.958.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro và Ban Định chế tài chính. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

42.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản mục cho vay khách hàng có lãi suất thả nổi nhưng kỳ định lại lãi suất chưa được xác định trong hợp đồng được xếp loại từ 6 tháng đến 12 tháng;
 - Các khoản cho vay quá hạn: Thời hạn định lại lãi suất là kỳ hạn thu hồi ước tính, tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2016 như sau:

	Tăng/(Giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
VND	10	(9.997)	(7.798)
USD	10	298	232
VND	(10)	9.997	7.798
USD	(10)	(298)	(232)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.742.735	-	-	-	-	-	-	11.742.735
Tiền gửi tại NHNN	-	-	21.496.889	-	-	-	-	-	21.496.889
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	323.368	-	35.444.275	582.345	-	15.049.956	-	-	51.399.944
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	295	-	-	-	-	-	-	295
Công cụ phái sinh	-	22.943	-	-	-	-	-	-	22.943
Cho vay khách hàng (*)	47.169.547	-	37.556.398	95.580.286	168.739.508	174.235.581	221.391.142	142.155	744.814.617
Chứng khoán đầu tư (*)	-	45.919.034	3.000.000	-	-	-	67.739.304	53.082.839	169.741.177
Góp vốn, đầu tư, dài hạn (*)	-	2.754.486	-	-	-	-	-	-	2.754.486
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	7.523.706	7.523.706
Tài sản Có khác (*)	1.173.146	16.299.224	-	-	-	-	-	-	17.472.370
Tổng tài sản	48.666.061	76.738.717	97.497.562	96.162.631	168.739.508	189.285.537	289.130.446	60.748.700	1.026.969.162
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	23.635.085	-	-	-	411.707	3.138.896	27.185.688
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	2.969.381	221.590	171.249	-	-	-	3.362.220
Tiền gửi của khách hàng	-	-	311.347.732	222.405.423	150.553.262	166.900.573	14.789.228	8.483	866.004.701
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	-	-	10.058.695	-	-	1.885	-	8.000.416	18.060.996
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	39.222	49.265	10.134	180	769.412	15.600.100	16.468.313
Các khoản nợ khác (*)	569.338	20.322.796	-	-	-	-	-	-	20.892.134
Tổng nợ phải trả	569.338	20.322.796	348.050.115	222.676.278	150.734.645	166.902.638	15.970.347	26.747.895	951.974.052
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	48.096.723	56.415.921	(250.552.553)	(126.513.647)	18.004.863	22.382.899	273.160.099	34.000.805	74.995.110
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	48.096.723	56.415.921	(250.552.553)	(126.513.647)	18.004.863	22.382.899	273.160.099	34.000.805	74.995.110

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD,...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR,... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	326.987	261.590
EUR	10	19.022	15.218
USD	(10)	(326.987)	(261.590)
EUR	(10)	(19.022)	(15.218)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	GLD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.242.413	1.223.627	251.155	-	25.540	11.742.735
Tiền gửi tại NHNN	21.455.119	41.770	-	-	-	21.496.889
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	47.541.034	2.464.353	1.194.486	-	200.071	51.399.944
Chứng khoán kinh doanh (*)	295	-	-	-	-	295
Công cụ phái sinh	22.943	-	-	-	-	22.943
Cho vay khách hàng (*)	724.089.323	20.297.251	420.703	7.340	-	744.814.617
Chứng khoán đầu tư (*)	169.741.177	-	-	-	-	169.741.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.754.486	-	-	-	-	2.754.486
Tài sản cố định	7.523.706	-	-	-	-	7.523.706
Các tài sản cố khác (*)	16.860.568	41.632	643	569.338	189	17.472.370
Tổng tài sản	1.000.231.064	24.068.633	1.866.987	576.678	225.800	1.026.969.162
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	26.578.191	607.477	-	-	20	27.185.688
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	1.991.757	1.295.086	12.398	-	62.979	3.362.220
Tiền gửi của khách hàng	848.519.488	16.303.595	1.119.044	-	62.574	866.004.701
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	15.968.340	1.619.751	472.905	-	-	18.060.996
Phát hành giấy tờ có giá	16.467.483	830	-	-	-	16.468.313
Các khoản nợ khác	19.273.610	972.024	72.420	569.338	4.742	20.892.134
Vốn và các quỹ	49.230.701	-	-	-	-	49.230.701
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	978.029.570	20.798.763	1.676.767	569.338	130.315	1.001.204.753
Trạng thái tiền tệ nội bảng	22.201.494	3.269.870	190.220	7.340	95.485	25.764.409
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	22.201.494	3.269.870	190.220	7.340	95.485	25.764.409

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

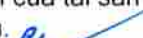
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**42.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.742.735	-	-	-	-	11.742.735
Tiền gửi tại NHNN	-	-	21.496.889	-	-	-	-	21.496.889
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	323.368	-	35.444.275	582.345	15.049.956	-	-	51.399.944
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	295	-	-	-	-	295
Công cụ phái sinh	-	-	22.943	-	-	-	-	22.943
Cho vay khách hàng (*)	15.474.301	31.695.246	36.468.869	88.311.802	310.706.184	208.078.416	54.079.799	744.814.617
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.000.000	-	-	90.971.684	75.769.493	169.741.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.754.486	2.754.486
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.523.706	7.523.706
Tài sản có khác (*)	1.173.146	-	4.451.257	11.847.967	-	-	-	17.472.370
Tổng tài sản	16.970.815	31.695.246	112.627.263	100.742.114	325.756.140	299.050.100	140.127.484	1.026.969.162
Nợ phải trả								
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	23.635.085	-	-	411.707	3.138.896	27.185.688
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	2.969.381	221.590	-	171.249	-	3.362.220
Tiền gửi của khách hàng	-	-	339.198.081	222.085.982	294.674.395	10.032.137	14.106	866.004.701
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	-	-	10.058.695	-	1.885	-	8.000.416	18.060.996
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	39.222	49.265	10.314	769.412	15.600.100	16.468.313
Các khoản nợ khác	569.338	-	7.182.166	13.140.630	-	-	-	20.892.134
Tổng nợ phải trả	569.338	-	383.082.630	235.497.467	294.686.594	11.384.505	26.753.518	951.974.052
Mức chênh thanh khoản ròng	16.401.477	31.695.246	(270.455.367)	(134.755.353)	31.069.546	287.665.595	113.373.966	74.995.110

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.


Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.742.735	-	-	-	-	11.742.735	11.742.735
Tiền gửi tại NHNN	-	-	21.496.889	-	-	21.496.889	21.496.889
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	51.399.944	-	-	51.399.944	(*)
Chứng khoán kinh doanh	295	-	-	-	-	295	(*)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	22.943	-	-	-	-	22.943	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	744.814.617	-	-	744.814.617	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	49.507.256	-	120.233.921	-	169.741.177	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	17.472.370	-	-	17.472.370	(*)
11.765.973	49.507.256	835.183.820	120.233.921	-	-	1.016.690.970	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	27.185.688	27.185.688	27.185.688
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.362.220	3.362.220	3.362.220
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	866.004.701	866.004.701	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	18.060.996	18.060.996	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	16.468.313	16.468.313	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	20.432.979	20.432.979	(*)
	-	-	-	-	951.514.897	951.514.897	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm, Ngân hàng đã sáp nhập 2 công ty con là Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam và Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư phát triển Hải Phòng theo Quyết định số 343A/QĐ-HĐTV-PC và Quyết định số 343B/QĐ-HĐTV-PC ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Hướng dẫn bàn giao và chuyển đổi số liệu kế toán thực hiện sáp nhập Công ty con vào Agribank số 4748/NHNo-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2016. Theo đó, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của 2 công ty trên được chuyển sang Ngân hàng, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của hai công ty trên.

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
EUR	23.243	23.930
GBP	27.167	32.423
HKD	2.857	2.824
USD	22.159	21.890
CHF	21.678	22.147
JPY	190,16	181,67
AUD	15.988	15.942
SGD	15.304	15.481
THB	617	607
CAD	16.412	15.777
DKK	3.128	3.207
NOK	2.565	2.493
SEK	2.430	2.603
NZD	15.425	14.966
LAK	2,71	2,69
KHR	5,58	5,44
CNY	3.268	3.467
Vàng	3.620.000	3.250.000

Người lập



Bà Nguyễn Thị Lý
 Phó Trưởng Ban
 Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt



Ông Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Tiết Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017